

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66/2024/DS-PT

Ngày 25/11/2024

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nga;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Tăng;

Ông Hoàng Tuấn Trọng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Nhật, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 9 năm 2024 và ngày 25 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024, về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2024/QĐXX - PT ngày 29 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 119/2024/QĐ - HPT ngày 11 tháng 9 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 338/2024/QĐPT-DS ngày 24 tháng 9 năm 2024; Thông báo về thời gian tiếp tục phiên tòa phúc thẩm số 600/2024/TB-TA ngày 08 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện A, tỉnh Hưng Yên, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Duy B1), sinh năm 1954; Nơi cư trú: Thôn B, xã B, huyện A, tỉnh Hưng Yên, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B1: Bà Trần Thị Thái H và bà Nguyễn Thị H1 - Luật sư Công ty L, Đoàn luật sư thành phố H, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958; Trú tại: Thôn H, xã C, huyện V, Hưng Yên, có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1961; Nơi cư trú: Số E, đường A, Phường C, TP Đ, Lâm Đồng, vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963; Trú tại: thôn Á, xã B, huyện Á, tỉnh Hưng Yên, có mặt ngày 23/9/2024, vắng mặt ngày 25/11/2024.

3.4. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1966; Trú tại: thôn Đ, xã B, huyện Á, Hưng Yên, có mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1967, vắng mặt.

3.6. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1981, có mặt.

3.7. Bà Phạm Thị T4, sinh năm 1954, vắng mặt.

Đều trú tại: thôn B, xã B, huyện Á, Hưng Yên

3.8. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1976; Địa chỉ: số nhà D, khu T, thị trấn K, B, Hải Dương, có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Duy B1) là anh Nguyễn Văn D.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị N1 là bà Nguyễn Thị T.

4. *Người làm chứng:* Ông Đinh Văn K, ông Nguyễn Văn C, ông Vũ Văn T5, ông Vũ Xuân H3, ông Phạm Huy P, ông Đào Văn T6; Đều HKTT: Xã B, huyện Á, tỉnh Hưng Yên, đều vắng mặt.

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Duy B1); những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết xét xử vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Duy N2 và cụ Nguyễn Thị V sinh được 07 người con chung, gồm: ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị T ngoài ra hai cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác. Sinh thời cụ N2 và cụ V tạo lập được khối tài sản gồm: đất ở và nhà trên thửa đất số 148 tờ bản đồ số 29 tại thôn B, xã B, huyện Á đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai cụ hiện bà đang quản lý và 4,2 sào đất ruộng (1.512m²) tại cánh đồng Bờ Rẻ 394m², cánh Cửa Trại 167m², cánh Bờ Cừ 805m² và cánh Chùa 164m². Ngoài ra hai cụ không còn tài sản nào khác. Khi còn sống cụ N2 có nói cho bà một phần đất để ở, có anh chị em chứng kiến. Tháng 02/2016 cụ N2 chết và tháng 01/2023 cụ V chết đều không để lại di chúc, chưa chia di sản cho ai. Ngày 16/7/2023, bà về ở ngôi nhà của cụ N2 và cụ V thì bố con ông B không cho bà vào nhà. Do anh em mâu thuẫn không

hòa giải được nên bà khởi kiện đề nghị Tòa án huyện A chia di sản của bố mẹ bà để lại là đất ở và đất nông nghiệp nêu trên, không yêu cầu giải quyết nhà trên đất. Ngoài tài sản này bà không yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản nào khác. Đối với di chúc do anh D, anh H2 xuất trình trong quá trình giải quyết: Bà khẳng định bố mẹ bà không để lại di chúc, bà khẳng định 02 giấy di chúc này là giả mạo không phải chữ ký của hai cụ, không có ai chứng kiến lập di chúc, việc chứng thực không ghi thời gian, không đảm bảo quy định và chưa khi nào bố mẹ bà lên xã xin chứng thực. Cụ V đã nói cho bà đất nên không còn di sản để di chúc cho hai cháu. Khi cụ V còn sống cũng chưa khi nào cụ V nói di chúc chia đất cho ai. Cụ N2 thì biết chữ, còn cụ V không biết chữ. Chưa khi nào ông C nói chuyện với bà việc ký xác nhận di chúc cho hai con của ông B. Do đó, bà không thừa nhận di chúc, bà không có tài liệu so sánh mẫu chữ ký, chữ viết của hai cụ, bà không đề nghị giám định chữ viết, chữ ký hai cụ trong hai bản di chúc do anh D, anh H2 xuất trình.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Duy B1) trình bày: Ông là con trai trưởng của cụ Nguyễn Duy N2 và cụ Nguyễn Thị V. Bố mẹ ông sinh được 8 người con trong đó một người đã chết năm 1969 (chết trẻ chưa có gia đình riêng) nên còn lại 7 anh chị em. Về 7 anh chị em và di sản của bố mẹ ông để lại đúng như bà T trình bày. Cụ N2 mất năm 2016 và cụ V mất năm 2023, trước khi mất, năm 2010 cụ N2 để lại di chúc, đến năm 2017 cụ V cũng để lại di chúc chia di sản cho hai con ông là anh D, anh H2. Khi lập di chúc thì hai cụ đều minh mẫn, sáng suốt, có ông T5 là con rể chứng kiến và nhờ ông T5 đi đánh máy mang về để hai cụ ký. Ngoài diện tích đất thổ cư ở thôn B và 04 sào ruộng bố mẹ ông không để lại tài sản nào khác. Hiện đất thổ cư và ruộng đều do ông quản lý, sử dụng. Tài sản bố mẹ ông để lại ông không có công sức tôn tạo, kiến thiết hay vượt lập gì, toàn bộ do cụ N2 và cụ V là bố mẹ ông tạo lập. Ông nhất trí việc chia di sản như di chúc hai cụ để lại, không đồng ý việc bà T khởi kiện chia di sản thừa kế. Ông không yêu cầu gì về công sức trông nom, quản lý di sản của các cụ để lại. Hai cụ không phải thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm gì với ai.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Cụ Nguyễn Duy N2 và cụ Nguyễn Thị V là bố và mẹ đẻ của bà, bố mẹ sinh được 7 người con như bà T trình bày. Ngoài ra bố mẹ bà còn 1 người con tên Nguyễn Thị T7, sinh năm 1951 đã chết trẻ khi 17 tuổi (29/11/1969) chưa có gia đình. Ngoài ra, bố mẹ bà không có con nuôi hay có con riêng nào khác. Cụ Nguyễn Duy N2 mất 2016, trước khi chết cụ không hề để lại di chúc nào cả. Khi còn sống bố mẹ bà có làm được 7 gian nhà trên diện tích đất 466m² tại thửa đất số 148 tờ bản đồ số 29, địa chỉ thôn B, xã B, huyện A. Diện tích đất này là của bố mẹ bà để lại, sau khi bà T ly hôn thì quay về ở với các bố mẹ được mấy năm thì đi nước ngoài, căn nhà 7 gian các cụ sống hiện nay vẫn còn nhưng nhà hiện giờ không còn giá trị sử dụng. Hiện giờ nhà và đất do ông B1 quản lý, trên đất không còn tài sản gì đáng giá, bà cũng không có công sức đóng góp gì với tài sản bố mẹ bà để lại. Ngoài đất thổ cư thì bố mẹ bà còn có diện tích đất ruộng, bà đi lấy chồng nên ruộng của các cụ bà cũng không

nắm rõ. Ngoài tài sản như trên đã kê khai, bố mẹ bà không còn tài sản nào khác. Đối với việc khởi kiện của bà T, yêu cầu chia thừa kế tài sản của các cụ để lại, bà được lấy đất và đã ủy quyền cho bà T toàn quyền thay mặt bà tham gia tố tụng đối với phần thừa kế của các cụ để lại. Bà được biết 2 con ông B1 sửa trên di chúc. Quan điểm của bà: Bà khẳng định không hề có việc lập di chúc, bố mẹ bà không hề nói với bà về việc lập di chúc cả, trước khi mất bố mẹ bà còn nói là cho bà T đất ở, vì không có chồng nên không ai được đuổi. Bà đề nghị Tòa án cho bà vắng mặt, bà ủy quyền cho bà T, bà T toàn quyền thay mặt bà giải quyết với Tòa án và phần thừa kế mà bà được hưởng bà cho bà T toàn bộ, bà không có yêu cầu hay ý kiến gì. Ngoài ra bà không đề nghị hay yêu cầu gì khác.

- Bà Nguyễn Thị N trình bày: Về di sản thừa kế và hàng thừa kế bà trình bày thống nhất như các đương sự trên. Bà xác định: Hiện toàn bộ di sản của các cụ để lại ông B1 là người quản lý và sử dụng. Trên đất có ngôi nhà 7 gian trước các cụ ở hiện đã sập không còn giá trị sử dụng, ngoài ra trên đất còn gian nhà cấp 4 (lán) xây là của các cụ xây khi còn sống. Việc xây lán do anh D xây nhưng là tiền là của các cụ. Anh D1 không có công sức hay tài sản gì trên đất của các cụ. Khi chết hai cụ không để lại di chúc gì. Thời điểm khi cụ N2 chết ở viện có mặt bà, cụ chỉ dặn anh D1 là có để lại tiền và chỉ chỗ anh D1 về lấy mà cũng không nói gì chuyện di chúc cả. Đến khi cụ mất, khi kiểm tra lại tử của cụ ông T5 có nói cụ định lập di chúc mà không kịp lập. Bà đã xem di chúc anh D1, anh H2 cung cấp, bà khẳng định di chúc là giả, không phải di chúc của các cụ, chữ ký trong di chúc không phải của cụ N2, bà chưa bao giờ thấy các cụ bảo để lại di chúc. Đối với việc bà T yêu cầu chia thừa kế, bà nhất trí để bà T có chỗ ở vì đã ly hôn chồng. Đề nghị Tòa chia bằng hiện vật cho mấy chị em gái vào một phía để giao cho bà T quản lý làm chỗ thờ cúng. Đối với phần ruộng cũng đề nghị Tòa án chia cho mấy chị em gái vào một phía.

- Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà thống nhất như bà T, ông B1 và các đương sự trên trình bày về mối quan hệ giữa các đương sự, di sản vợ chồng cụ N2 để lại. Ngoài ra bà còn trình bày: Hai cụ chết không để lại di chúc, chỉ đến khi ra Tòa thì anh D1 cung cấp di chúc bà mới biết có di chúc. Bà khẳng định hai di chúc này không đúng, là giả mạo. Vì khi còn sống hai cụ nói cho bà T một phần đất để xây nhà và nói bố con ông B1 không có quyền đuổi bà T. Ông T5 có nói với bà là năm 1985 cụ có nhờ nhưng đã xé đi rồi và sau đó ông T5 tự làm và đưa cho D1 chứ không có việc cụ N2 làm di chúc. Ngoài ra, cụ V không biết chữ, còn chữ ký trong di chúc không phải của cụ N2. Sau khi bỏ chồng, bà T về ở với hai cụ, sau đó đi nước ngoài, cụ V ở nhà được các con đưa ra nhà ông B1 chăm sóc. Toàn bộ nhà, tường bao, công trình trên đất là do hai cụ xây dựng; gian lán cũng là do hai cụ bỏ tiền đưa cho anh D1 xây. Bà và các anh chị em không có công sức gì đối với tài sản của các cụ; Chi phí mai táng, cải táng cho hai cụ đều do anh em lo, bà không yêu cầu gì. Khi còn sống các cụ không phải thực hiện nghĩa vụ gì và cũng không ai nợ gì các cụ. Đối với yêu cầu chia thừa kế của bà T, bà đề nghị chia đất cho bà T có chỗ ở, còn phần của bà được chia, bà cho bà T.

- Bà Nguyễn Thị T2 trình bày: về mối quan hệ giữa các đương sự, hàng thừa kế và di sản cũng như năm hai vợ chồng cụ N2 chết như trình bày của bà T, ông B1 và các đương sự khác trình bày. Bà T2 bổ sung: Bà T sau khi ly hôn về ở vài năm sau đó lại đi nước ngoài, nay nhà đất do ông B1 quản lý. Bà nghe cụ N2 kể lại, trước khi chết cụ N2 có nhờ con rể là chồng bà, ông Vũ Văn T5 đi đánh máy và xuống xã xin dấu. Sau khi nhờ đánh máy xong thì cụ N2 ký, bà có được xem nội dung di chúc để di sản cho cháu D1 và cháu H2. Bà chỉ biết năm 2017, cụ V cũng để lại di chúc, nhưng bà không biết ai làm cho cụ vào thời gian nào và làm ở đâu, vì cụ V không biết chữ. Nội dung di chúc để di sản cho cháu D1 và cháu H2. Bà nhất trí việc chia di sản của các cụ như di chúc hai cụ để lại. Nếu di chúc của hai cụ không hợp pháp và phải chia theo quy định pháp luật thì kỷ phần của bà được hưởng bà cho ông B1. Khi hai cụ còn sống không phải thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm gì với ai và không ai nợ gì các cụ. Bà không yêu cầu gì về chi phí mai táng, cải táng, xây mộ cho hai cụ. Bà không có công sức đối với tài sản của hai cụ để lại.

- Bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Về mối quan hệ giữa các đương sự, thời điểm vợ chồng cụ N2 chết, di sản vợ chồng cụ N2 để lại như trình bày của các đương sự trên. Ngoài ra bà T3 còn trình bày: Trên đất ở có mấy gian nhà đã cũ nát, anh D1 có xây một gian quán (lán) giáp cổng. Trước khi chết hai cụ có để lại di chúc chia tài sản cho cháu D1 và cháu H2, di chúc lập ngày tháng nào, ở đâu bà không nhớ, không biết. Khi lập di chúc thì hai cụ đều minh mẫn, tỉnh táo, khỏe mạnh, không bị ép buộc gì, có ông C là Trưởng thôn chứng kiến và được xã xác nhận. Bà nhất trí việc chia di sản như di chúc hai cụ để lại. Nếu di chúc của hai cụ không hợp pháp và phải chia theo quy định pháp luật thì phần đất của bà được hưởng bà cho ông B1. Bà không có công sức đóng góp gì vào tài sản của hai cụ để lại và không yêu cầu gì về chi phí mai táng, cải táng, xây mộ cho hai cụ.

- Anh Nguyễn Văn D và anh Nguyễn Văn H2 thống nhất trình bày: các anh là con trai của ông B1. Năm 2010 và năm 2017 khi ông bà nội các anh còn sống có lập di chúc cho hai anh thừa đất số 148, tờ bản đồ số 29, diện tích 466m². Trên đất có nhà và công trình phụ đã đổ nát, hiện do bố anh đang quản lý. Khi lập di chúc thì các cụ minh mẫn, có chú rể là Vũ Văn T5, bác Nguyễn Văn C là Trưởng thôn làm chứng và xác nhận của UBND xã B. Từ khi ông bà lập di chúc, các anh chưa sử dụng gì. Các anh không biết di chúc của ông bà nội lập khi nào, ở đâu, ai soạn thảo. Chỉ nhớ khoảng năm 2013 cụ N2 có đưa cho anh D 01 bản di chúc và khoảng năm 2018 cụ V cũng có đưa cho 01 giấy thừa kế (khi đưa chỉ có ông bà và anh D). Lí do cụ N2 đã có giấy thừa kế cho hai cháu năm 2010, nhưng năm 2017 cụ V lại có giấy thừa kế cho hai cháu là do lúc đó các con gái cụ đòi bán đất, nên cụ V lập giấy thừa kế để các con gái không ý kiến. Việc phụng dưỡng các cụ đều do bố con các anh lo. Đến khi gia đình mâu thuẫn thì anh D đưa giấy thừa kế cho anh H2 xem. Cụ N2 thì biết chữ, còn cụ V không biết chữ, không biết đọc, không biết viết. Các anh không biết chữ "Vò" trong giấy thừa kế của cụ V là ai viết, khi cụ đưa cho anh D thì anh D cũng không hỏi. Chữ "Nguyễn Duy N2 ký" đúng là chữ của cụ N2. Các anh đều

khẳng định giấy thừa kế của hai cụ để lại là thật. Anh D1 và anh H2 xác định chỉ được di chúc cho đất ở, còn đất ruộng ông bà để cho bố mẹ các anh quản lý sử dụng. Anh D1 và anh H2 không đồng ý việc bà T khởi kiện chia di sản thừa kế của hai cụ, đề nghị chia di sản của hai cụ như di chúc các cụ để lại. Các anh không có công sức gì đối với thừa đất của hai cụ để lại. Anh D1 và anh H2 không yêu cầu gì về công sức phụng dưỡng các cụ cũng như công sức tôn tạo đất.

Anh Nguyễn Văn H2 bổ sung: Anh có thời gian từ năm 1981-1995 ở với hai cụ. Đến nay anh mới được anh D1 cho biết là các cụ có để lại di chúc và chia di sản cho các anh, còn các cụ lập ở đâu, khi nào thì anh không biết.

- Bà Phạm Thị T4 trình bày: Bà là vợ ông B1, là con dâu của vợ chồng cụ N2. Hai cụ có thừa đất 466m² tại thôn B và khoảng 04 sào ruộng. Trên đất có nhà nhưng đã dột nát. Sau khi cả hai cụ mất thì nhà đất và ruộng do chồng bà quản lý. Ngoài ra hai cụ không còn tài sản nào khác. Trước khi hai cụ chết thì có để lại di chúc chia di sản cho 2 con bà là D1 và H2 được hưởng. Bà không liên quan gì đến di sản các cụ để lại cũng như không có công sức đóng góp gì.

Những người làm chứng:

- Ông Vũ Văn T5 trình bày: Ông là chồng của bà T2, là con rể của cụ N2, cụ V. Trước khi chết, hai cụ có di chúc chia di sản cho cháu D1, cháu H2. Giấy thừa kế của cụ N2 lập khoảng năm 2009, 2010, lập tại gia đình hai cụ, khi đó hai cụ vẫn minh mẫn, khỏe mạnh. Giấy thừa kế do cụ N2 tự viết, khi viết thì chỉ có hai cụ và ông. Sau khi viết xong cụ N2 đưa cho ông đi đánh máy, ông mang về đưa cho cụ N2 xem và ký (Cụ V không biết chữ, nên không ký, không điểm chỉ). Sau đó cụ N2 nhờ ông mang ra UBND xã xin chứng thực (Cụ N2 không đi cùng). Tại xã ông đưa cho ông H3 xem và xác nhận vào giấy thừa kế mang xuống ông P - Phó Chủ tịch xã cùng ông H3 ký xác nhận vào giấy thừa kế, ông mang về đưa cho cụ N2 02 bản. Đối với di chúc của cụ V lập thế nào ông không biết.

- *Trình bày của ông Nguyễn Văn C:* Ông là Trưởng thôn Bôi Khê xã B từ năm 2006 - 2018. Cụ N2 chết năm 2016, cụ V chết năm 2023, trước khi chết có lập di chúc. Ông không nhớ mình xác nhận di chúc cụ V thời điểm nào, chữ ký xác nhận Trưởng thôn là của ông. Tuy nhiên việc hai cụ lập di chúc thì ông không chứng kiến, không biết. Ông nhớ anh D1 có mang sang nhà ông nhờ xác nhận thì ông xác nhận, còn việc lập di chúc ở đâu, ai soạn thảo, nội dung cụ thể thế nào ông không biết, không chứng kiến, lúc xác nhận hai cụ đã ký chưa ông cũng không để ý. Cụ N2 có biết chữ còn cụ V không biết chữ.

- *Ông Phạm Huy P cung cấp:* Ông làm Phó Chủ tịch UBND xã B giai đoạn năm 2005-2014. Ông không nhớ đã xác nhận di chúc của cụ N2 khi nào. Gia đình cụ N2 đã lập sẵn di chúc và mang lên xã xin xác nhận, chứ không lập di chúc ở xã, ông không nhớ ai mang di chúc lên xin xác nhận, nhưng không phải cụ N2. Ông thấy ông C đã xác nhận ở giấy thừa kế, nên ông ký xác nhận

UBND xã. Việc xác nhận vào giấy thừa kế của cụ N2 ông xác định chỉ ký một bản.

- Ông Vũ Xuân H3 - Cán bộ địa chính xã B cung cấp: Đối với giấy thừa kế của cụ N2 năm 2010 ông không nhớ rõ thời gian xác nhận. Do đã lâu, nên ông không rõ ai là người cầm di chúc này xin xác nhận, nhưng khoảng năm 2010 - 2014 vì lúc đó ông P vẫn là Phó chủ tịch xã đã ký xác nhận. Ông khẳng định không phải do cụ N2 cầm lên xã xin xác nhận. Ông xác nhận vào di chúc chỉ xác định tình trạng pháp lý đối với thửa đất đang sử dụng. Còn đối với nội dung chứng thực di chúc thì ông không tham gia và không tham mưu hay có thẩm quyền việc này.

- Ông Đào Văn T6 cung cấp: Năm 2017 ông là Phó chủ tịch UBND xã B. Thời điểm xảy ra đã lâu, nên không nhớ cụ thể, nhưng không phải cụ V mang giấy di chúc lên xã đề nghị chứng thực, còn ai mang lên xã đề nghị chứng thực đến nay ông không nhớ. Chữ ký chứng thực trong giấy thừa kế là của ông. Ông chỉ ký xác nhận dân sự, xác nhận chữ ký của ông C, còn nội dung di chúc ông không nắm được và cũng không chứng thực.

Xác minh với UBND xã B: Cụ N2 và cụ V có 07 người con chung, gồm: Ông Nguyễn Duy B1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T ngoài ra hai cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác. Cụ N2 chết năm 2016, cụ V chết năm 2023. Hai cụ có diện tích 466m² đất tại thửa số 148 tờ bản đồ số 29 tại thôn B, xã B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 491918 ngày 30/12/2013, nguồn gốc đất tổ tiên để lại. Năm 1981, tại bản đồ 299 và sổ mục kê thửa đất đứng tên cụ Nguyễn Duy N2 tại tờ bản đồ số 12 thửa 133, diện tích 432m². Bản đồ năm 1990 thửa đất đứng tên cụ N2 có diện tích 466m², tại tờ bản đồ số 12 thửa 220. Năm 2007, 2017 diện tích đất tại thửa 148 tờ bản đồ 29 diện tích 466m² mang tên cụ N2. Diện tích đất từ bản đồ 299 đến bản đồ 1990 có sự thay đổi về diện tích, diện tích đất tăng từ 432m² lên 466m² là do việc đo đạc, không phải do lấn chiếm, không tranh chấp với các hộ liền kề. Ngoài ra hai cụ còn có 1.512m² đất ruộng tiêu chuẩn 03 được chia ở các xứ đồng, được chia vào cạnh vị trí ruộng của hộ ông B1, hiện do ông B1 đang quản lý sử dụng.

Đối với di chúc của cụ N2, cụ V: Theo văn bản ghi là giấy thừa kế, một bản ghi năm 2010 (không có ngày tháng), một bản của cụ V ghi ngày 16/7/2017. Hai bản di chúc này gia đình xác nhận và thời điểm lập, lập di chúc ở đâu UBND xã không nắm được.

Quá trình giải quyết và tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, bà T đình chính diện tích ruộng ở C của bố mẹ bà được chia là 146m² chứ không phải diện tích 164m² như cung cấp ban đầu, đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với diện tích đất ruộng 146m² tại Cánh C và không yêu cầu chia thừa kế ngôi nhà năm gian trên đất thổ cư do không còn giá trị sử dụng.

Tại Bản án số 06/2024/DS-ST ngày 21/6/2024, về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên đã quyết

định: Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 357, 611, 612, 613, 618, 623, 649, 650, 651, 658, 660 BLDS; Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Duy N2 và cụ Nguyễn Thị V là 466m² đất thổ cư tại thửa số 148 tờ bản đồ số 29 tại thôn B, xã B, huyện A trên đất có gian nhà cấp 4 (lán) và 1.366m² đất ruộng tại cánh đồng Bờ Rê: 394m², cánh Cửa Trại: 167m², cánh B: 805m² thuộc thôn B, xã B, huyện A, Hưng Yên. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện chia ngôi nhà 5 gian trên thửa đất số 148 tờ bản đồ số 29 và yêu cầu chia 146m² đất nông nghiệp tại C, thuộc thôn B, xã B, huyện A. Tuyên bố Giấy thừa kế của cụ Nguyễn Duy N2 và cụ Nguyễn Thị V vô hiệu. Không chấp nhận yêu cầu công nhận di chúc của anh Nguyễn Văn D và anh Nguyễn Văn H2. Xác định di sản của cụ N2 và cụ V gồm có: 466m² đất thổ cư trị giá 419.400.000đ tại thửa số 148 tờ bản đồ số 29 tại thôn B, xã B, huyện A trên đất có gian nhà cấp 4 trị giá: 56.752.660đ và 1.366m² đất ruộng trị giá: 109.280.000đ tại cánh đồng Bờ Rê: 394m², cánh Cửa Trại: 167m², cánh B: 805m² thuộc thôn B, xã B, huyện A, Hưng Yên. Chia di sản của của cụ N2 và cụ V theo pháp luật: ông B1, bà N1, bà N, bà T1, bà T2, bà T3 và bà T mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng di sản là: 59.904.000đ + 8.107.522đ + 18.213.200đ = 86.224.722đồng. Giao các bên hiện vật như sau: Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích 163m² đất ở hình ABCDE trên đất có gian nhà cấp 4 trị giá (56.752.660đ + 146.700.000đ) = 203.452.660đ tại thửa số 148 tờ bản đồ số 29 tại thôn B, xã B, huyện A; C cho bà T được quyền sử dụng diện tích 805m² đất nông nghiệp tại cánh B thuộc thôn B, xã B, huyện A, Hưng Yên. Chia cho bà Nguyễn Thị T2 được quyền sử dụng diện tích 98m² đất ở hình DEGH tại thửa số 148 tờ bản đồ số 29 tại thôn B, xã B, huyện A, Hưng Yên. Chia cho bà Nguyễn Thị T3 được quyền sử dụng diện tích 95,3m² đất ở hình GHIK tại thửa số 148 tờ bản đồ số 29 tại thôn B, xã B, huyện A, Hưng Yên. Chia cho ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng diện tích 110m² đất ở hình IKLMN tại thửa số 148 tờ bản đồ số 29 và diện tích đất nông nghiệp tại cánh B: 394m² và cánh Cửa Trại: 167m² thôn B, xã B, huyện A, Hưng Yên. (Việc phân chia có sơ đồ kèm theo). Các đương sự được chia hiện vật có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho các đồng thừa kế khác và đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trả chênh lệch hưởng di sản: Sau khi đối trừ về phần đất ở và giá trị trên đất, bà T2 có trách nhiệm trả bà T số tiền 581.906 đồng. Bà T2, bà T3, ông B trả bà N số tiền 68.011.522 đồng (trong đó: bà T2 trả 19.264.566 đồng; bà T3 trả 17.758.478 đồng và ông B 30.988.478 đồng). Trả chênh lệch về giá trị đối với đất ruộng: Bà T phải trả cho bà N: 9.761.600 đồng. Ông B trả cho bà T3: 18.213.200 đồng và trả cho bà N: 8.451.600 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Duy B1); những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn H2 kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử lại đảm bảo quyền lợi theo quy định của pháp luật; bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị N kháng cáo đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên chia lại di sản thừa kế cho các bà hưởng thừa kế bằng hiện vật.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn B cung cấp thêm một số tài liệu, chứng cứ, yêu cầu Toà án tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của cụ Nguyễn Duy N2, cụ Nguyễn Thị V; dấu vân tay điểm chỉ trên các Giấy thừa kế của cụ V. Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã tiến hành xác minh, thu thập thêm tài liệu, chứng cứ, kết quả như sau:

- Tại công văn số 20/PC09 ngày 19/10/2024, 21/PC09 ngày 18/10/2024 điều từ chối giám định đối với chữ viết ghi “Vò” và dấu điểm chỉ trên Giấy thừa kế ghi người lập là Nguyễn Thị V vì lý do không đủ điều kiện giám định. Tại Bản kết luận giám định số 346/KL-KTHS ngày 31/10/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh H kết luận: Chữ ký, chữ viết đúng tên Nguyễn Duy N2 dưới mục “Người viết di chúc” trên mẫu căn giám định ký hiệu A (Giấy thừa kế) so với chữ ký, chữ viết trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M6, M7 (Đơn đề nghị ghi ngày 07/11/1995, 02 Văn tự nhượng đứt đất vườn) là do cùng một người ký, viết ra.

- Ông Đinh Văn K, nguyên cán bộ tư pháp xã B cung cấp: Ông làm cán bộ tư pháp xã B, Á từ năm 2014 đến năm 2020. Trong thời gian ông làm công tác tư pháp, bà Nguyễn Thị V có đến UBND xã để xin xác nhận di chúc. Trực tiếp bà V đã ký tên nhưng bà V không biết chữ nên chỉ ghi được chữ Vò. Sau đó bà V điểm chỉ dấu vân tay lên văn bản này. Khi điểm chỉ bà V vẫn còn minh mẫn, tỉnh táo.

- Ông Vũ Văn T5, con rể cụ N2, cụ V trình bày: Đối với việc lập di chúc của cụ N2, khi cụ N2 còn sống có lập một văn bản viết tay, nội dung để lại tài sản cho anh D, anh H2 rồi nhờ ông mang đi đánh máy và in. Sau khi soạn thảo xong, ông trực tiếp mang văn bản đã đánh máy cho cụ N2 xem. Cụ N2 xem lại, nhất trí rồi ký vào văn bản thừa kế. Rồi cụ N2 nhờ ông mang văn bản đã ký ra UBND xã để xin xác nhận, ông đã xin xác nhận của ông C trưởng thôn, UBND xã B xác nhận vào văn bản di chúc rồi ông mang về trả lại cụ N2. Thời điểm cụ N2 lập di chúc, tinh thần, sức khỏe minh mẫn, tỉnh táo. Ông không giúp cụ V lập di chúc, ông cũng không biết ai giúp cụ V lập bản di chúc.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Duy B1); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.
- Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên sau khi phân tích các chứng cứ phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi Toà án thụ lý và tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa liên quan, người làm chứng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Do Toà án cấp sơ thẩm không đánh giá đầy đủ chứng cứ dẫn đến chia di sản thừa kế không chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án chấp nhận một phần kháng cáo của ông B1, anh D, anh H2, bà T1 và bà N, sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận di chúc của cụ Nguyễn Duy N2 là hợp pháp, giao $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất cho anh D, anh H2 quản lý, sử dụng; chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị V là diện tích $\frac{1}{2}$ thửa đất, tài sản trên đất, đất ruộng nông nghiệp cho các hàng thừa kế thứ nhất đúng quy định của pháp luật. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh luận và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Duy B1); những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm. Xét thấy việc kháng cáo hợp lệ nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, vắng mặt bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T1, (vắng mặt ngày 25/11/2024); bà Nguyễn Thị N1 và bà Phạm Thị T4 nhưng các bà đã có lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm; bà N1 uỷ quyền cho bà T. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người trên theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của các đương sự:

[2.1] Các tình tiết không phải chứng minh: Các đương sự trong vụ án đều thống nhất: Cụ Nguyễn Duy N2 (chết tháng 02/2016) và cụ Nguyễn Thị V (chết tháng 01/2023) sinh được 08 người con chung, gồm: ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T7 (sinh năm 1951 nhưng đã chết trẻ khi 17 tuổi và chưa có gia đình). Ngoài ra hai cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác. Sinh thời cụ N2 và cụ V tạo lập được khối tài sản gồm: đất ở diện tích 466m² và nhà trên thửa đất số 148 tờ bản đồ số 29 tại thôn B, xã B,

huyện A đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ N2 và cụ V và 4,2 sào đất ruộng (1.512m²) tại cánh đồng Bờ Rề 394m², cánh Cửa Trại 167m², cánh Bờ Cừ 805m² và cánh Chùa 164m². Ngoài ra hai cụ không còn tài sản nào khác. Các tài sản trên đất đều do cụ N2, cụ V tạo dựng. Cụ N2 là người biết đọc, biết viết. Cụ V không biết đọc, không biết viết. Toàn bộ tài sản nêu trên của cụ N2 và cụ V do ông B quản lý. Theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là những tình tiết không phải chứng minh.

[2.2] Về hiệu lực của các bản Giấy thừa kế:

- Xét Giấy thừa kế (sau đây gọi là di chúc) ghi năm 2010, người viết di chúc ghi Nguyễn Duy N2. Thời điểm lập di chúc năm 2010 thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Dân sự năm 2005. Về hình thức, bản di chúc được lập thành văn bản theo hình thức đánh máy, có xác nhận của ông Nguyễn Văn C (trưởng thôn), ông Vũ H3 (cán bộ địa chính) và ông Phạm Huy P, Phó Chủ tịch UBND xã B thời điểm đó. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của ông C, ông H3 và ông P đều xác định các ông đều không chứng kiến việc cụ N2 viết, ký vào văn bản thừa kế này, do đó không thể coi ông C, ông H3 và ông P là người làm chứng việc lập di chúc. Ông Vũ Văn T5 là con rể cụ N2, cụ V cung cấp: Khi cụ N2 còn sống có lập một văn bản viết tay, nội dung để lại tài sản cho anh D, anh H2 rồi nhờ ông mang đi đánh máy và in. Sau khi soạn thảo xong, ông trực tiếp mang văn bản đã đánh máy cho cụ N2 xem. Cụ N2 xem lại, nhất trí rồi ký vào văn bản thừa kế. Rồi cụ N2 nhờ ông mang văn bản đã ký ra UBND xã đề xin xác nhận, ông đã xin xác nhận của ông C trưởng thôn, UBND xã B xác nhận vào văn bản di chúc rồi ông mang về trả lại cụ N2. Thời điểm cụ N2 lập di chúc, tinh thần, sức khỏe minh mẫn, tỉnh táo. Ông T5 là người không liên quan tới việc lập di chúc của cụ N2, không có mâu thuẫn với các đương sự trong vụ án nên có căn cứ xác định lời khai của ông T5 là hoàn toàn khách quan. Phòng K2 Công an tỉnh H kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Duy N2 dưới mục “Người viết di chúc” trên mẫu cần giám định ký hiệu A (Giấy thừa kế) so với chữ ký, chữ viết trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M6, M7 (Đơn đề nghị ghi ngày 07/11/1995, 02 Văn tự nhượng đứt đất vườn là văn bản do chính cụ N2 viết) là do cùng một người ký, viết ra. Do đó có căn cứ xác định cụ N2 đã tự mình lập di chúc bằng văn bản, vì vậy đây là trường hợp di chúc bằng văn bản, không yêu cầu phải công chứng, chứng thực, không yêu cầu người làm chứng. Căn cứ Điều 649, điều 650, điều 652 và điều 655 của Bộ luật dân sự năm 2005, văn bản “Giấy thừa kế” của cụ Nguyễn Duy N2 phù hợp với quy định của pháp luật về hình thức của di chúc. Nội dung bản di chúc cụ N2 cho quyền thừa kế sử dụng cho Nguyễn Duy H4 phía nam 6,5m, phía bắc 6,5m, giáp gia đình bà Đ. Phần còn lại giáp gia đình ông K1 là thừa kế sử dụng của cháu Nguyễn Duy D. Đất căng dây, cây cắm sào. Nhà ở hoặc công trình phụ, cây ăn trái vào địa phận đất của ai người ấy được hưởng. Tại thời điểm lập di chúc năm 2010, thửa đất cụ N2, cụ V quản lý, sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên các tài liệu, hồ sơ địa chính đều xác định chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 148 tờ bản đồ số 29 tại thôn B, xã B, huyện A là cụ N2 và cụ V. Giấy thừa kế không nêu rõ số tờ, số thửa đất nhưng thửa đất có tứ cận như miêu tả của cụ N2 trong

Giấy thừa kế và đã được ông Vũ H3 xác nhận đúng số tờ, số thửa khi UBND xã B xác nhận, do đó có thể xác định di sản thừa kế cụ N2 muốn định đoạt chính là thửa đất số 148 tờ bản đồ số 29 tại thôn B, xã B, huyện A. Mặc dù vậy, cụ N2 đã định đoạt toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất là vượt quá phần tài sản của cụ N2 bởi thửa đất và tài sản trên đất là tài sản chung của cụ N2 và cụ V đã vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều 667 Bộ luật Dân sự năm 2005: “4. *Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực pháp luật*”. Các nội dung khác của bản Giấy thừa kế không vi phạm về nội dung của di chúc, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, cụ N2 lập di chúc trong tinh thần minh mẫn, tỉnh táo, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; người nhận di sản thừa kế không thuộc trường hợp không được quyền hưởng di sản thừa kế.

- Xét Giấy thừa kế ghi ngày 16/6/2017, người viết di chúc không ghi rõ họ và tên, chỉ có chữ viết ghi “Vô”: Thời điểm lập di chúc ngày 16/6/2017 thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do cụ V không biết chữ nên việc lập di chúc phải có người làm chứng theo quy định tại Điều 634 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, cả ông T5, ông C, ông K, ông H3, ông T6 là những người có liên quan khi xác nhận, chứng thực bản di chúc đều xác nhận không biết cụ V lập di chúc khi nào, ở đâu, không chứng kiến việc cụ V viết, nhờ đánh máy bản di chúc. Việc cụ V điểm chỉ tại UBND xã B chỉ có ông K là cán bộ địa chính xác nhận. Do đó không thể coi ông T5, ông C, ông H3, ông K và ông T6 là người làm chứng việc lập di chúc. Điều 634 Bộ luật dân sự 2015 quy định: Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc. Việc lập di chúc bằng văn bản có người làm chứng phải tuân theo quy định tại Điều 631 và Điều 632 của Bộ luật này.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ khẳng định di chúc của cụ Nguyễn Duy N2 có hiệu lực một phần, Hội đồng xét xử chấp nhận việc cụ N2 định đoạt $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất là di sản thừa kế cho anh Nguyễn Văn D và anh Nguyễn Văn H2 là đúng quy định của pháp luật. Việc lập di chúc của cụ V không tuân thủ đúng quy định về hình thức của di chúc, không tuân thủ điều 630 Bộ luật dân sự năm 2015 nên bản di chúc vô hiệu. Tòa án nhân dân huyện Ân Thi nhận định về việc Giấy thừa kế của cụ Nguyễn Duy N2 vô hiệu là không chính xác, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn H2, vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ sửa nội dung này.

[2.3] Về di sản thừa kế: Khi còn sống, cụ N2 và cụ V tạo lập được khối di sản gồm: đất ở diện tích 466m² và tài sản trên thửa đất số 148 tờ bản đồ số 29 tại thôn B, xã B, huyện A đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Duy N2 và cụ Nguyễn Thị V số BR 491918 ngày 30/12/2013 và 4,2 sào đất ruộng (1.512m²) tại cánh đồng Bờ Rê: 394m², cánh

Cửa Trại: 167m², cánh Bờ Cù: 805m² và cánh Chùa: 146m². Ngoài ra hai cụ không còn tài sản nào khác. Quá trình giải quyết bà T rút yêu cầu chia thừa kế ngôi nhà 5 gian và không yêu cầu chia diện tích ruộng tại Cánh Chùa 146m², các đương sự khác cũng đồng ý không xem xét. Yêu cầu này của nguyên đơn và các đương sự là tự nguyện, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

Theo Biên bản định giá của HĐĐG xác định: Giá đất thổ cư là 900.000 đồng/m², theo đó đất thổ cư là 466m² x 900.000đồng/m² = 419.400.000 đồng, 466m² : 2 = 233m² x 900.000 đồng = 209.700.000 đồng. Đất nông nghiệp diện tích là 1.512m² - 146m² = 1.366m² x 80.000đồng/m² = 109.280.000 đồng. Các tài sản trên đất thổ cư có tổng giá trị là: 80.627.716 đồng tuy nhiên các đương sự chỉ yêu cầu xem xét chia gian lán (Nhà cấp 4 và các công trình phụ cận) còn các tài sản khác như ghi trong Biên bản định giá các đương sự xác định không giá trị không yêu cầu Tòa án giải quyết, giá trị tài sản trên đất được xác định là: 56.752.660 đồng. Hiện các di sản này đều do ông B quản lý sử dụng. Trong 466m² đất thổ cư, cụ N2 đã định đoạt ½ diện tích thửa đất là 233m² cho anh D và anh H2, còn lại diện tích 233m² trị giá 209.700.000 đồng; ½ giá trị tài sản trên đất bao gồm nhà cấp 4 có giá trị 56.752.660 đồng: 2 = 28.376.330 đồng là của cụ Nguyễn Thị V được chia theo pháp luật. Phần di sản còn lại của cụ N2 và cụ V chưa định đoạt là phần diện tích đất ruộng nông nghiệp tại các xứ đồng C, B, Bờ C1 là 1.366m² trị giá 109.280.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế chia theo pháp luật là 347.356.330 đồng.

[2.4] Về thời điểm mở thừa kế, diện và hàng thừa kế: Cụ N2 và cụ V có 8 người con chung trong đó có 1 người chết trẻ là bà Nguyễn Thị T7 nên chỉ còn 7 người con gồm: Ông B, bà N, bà N1, bà T1, bà T2, bà T3 và bà T, các cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác. Căn cứ vào Điều 613 và 651 Bộ luật dân sự thì người được hưởng thừa kế phải là người còn sống tại thời điểm mở thừa kế và người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha, mẹ, con của người để lại di sản. Do đó bà Nguyễn Thị T7, bà Phạm Thị T4, anh Nguyễn Văn D và anh Nguyễn Văn H2 không thuộc diện được hưởng thừa kế của cụ N2 và cụ V. Hàng thừa kế thứ nhất củ cụ N2 và cụ V gồm: Ông B, bà N, bà N1, bà T1, bà T2, bà T3 và bà T.

Cụ Nguyễn Duy N2 chết ngày 04/02/2016, thời điểm mở thừa kế là ngày 04/02/2016. Cụ Nguyễn Thị V chết ngày 07/01/2023, thời điểm mở thừa kế là ngày 07/01/2023.

[2.5] Về giá trị di sản thừa kế được hưởng:

Do các đương sự không yêu cầu đề nghị gì về chi phí chăm sóc, chi phí mai táng, cải tang cho cụ N2 và cụ V; Chi phí trông nom, quản lý, tôn tạo di sản. Khi hai cụ còn sống thì không vay nợ, không phải thực hiện trách nhiệm gì với ai, không ai nợ các cụ, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Phân chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ N2: Tại Giấy thừa kế có sự phân định về diện tích đất của cụ N2 cho anh D và anh H2, tại phiên toà, anh D

và anh H2 đều đề nghị Hội đồng xét xử chia mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích đất được hưởng, tài sản trên đất sẽ chia theo sự định đoạt của cụ N2 vì vậy Hội đồng xét xử sẽ giao anh D, anh H2 mỗi người được quản lý, sử dụng diện tích 116,5m² đất ở. Trên phần đất giao cho anh H2 quản lý, sử dụng có toàn bộ diện tích ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ cận do đó anh H2 được hưởng toàn bộ giá trị di sản $\frac{1}{2}$ ngôi nhà có giá trị 28.376.330 đồng. Giá trị di sản anh D được hưởng là: 209.700.000 đồng : 2 = 104.850.000 đồng; Giá trị di sản anh H2 được hưởng là: 104.850.000 đồng + 28.376.330 đồng = 133.226.330 đồng;

- Phần di sản thừa kế của cụ V và toàn bộ diện tích đất ruộng nông nghiệp sẽ phân chia theo pháp luật, chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất, mỗi người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng tài sản có giá trị như nhau, tuy nhiên, do bà T2 tự nguyện không nhận đất ruộng nông nghiệp nên giá trị di sản các đương sự được hưởng như sau:

Diện tích 233m² đất ở, $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cấp 4 có giá trị: 209.700.000 đồng + 28.376.330 đồng = 238.076.330 đồng. Mỗi đồng thừa kế được hưởng: 238.076.330 đồng : 7 = 34.010.900 đồng.

Đất ruộng nông nghiệp có giá trị 109.280.000đ, mỗi đồng thừa kế (trừ bà T2) được hưởng giá trị: 109.280.000 đồng : 6 = 18.213.300 đồng.

Bà Nguyễn Thị N1 tự nguyện giao toàn bộ kỷ phần mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị T.

Như vậy, ông B, bà N, bà T1, bà T3 mỗi người được hưởng di sản thừa kế có giá trị: 34.010.900 đồng + 18.213.300 đồng = 52.224.200 đồng. Bà T được hưởng di sản thừa kế có giá trị: (34.010.900 đồng + 18.213.300 đồng) x 2 = 104.448.400 đồng. Bà T2 được hưởng di sản thừa kế có giá trị: 34.010.900 đồng.

Đối với đất ở: Do phần diện tích đất ở còn lại sau khi chia cho mỗi đồng thừa kế không đủ diện tích tối thiểu để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các đương sự đều đề nghị được giao bằng hiện vật nên Hội đồng xét xử sẽ giao chung theo nhóm để đồng quản lý, sử dụng.

Đối với đất ruộng nông nghiệp: Do bà N, bà T1 đã lập gia đình và cư trú tại địa phương khác, để đảm bảo việc canh tác, sử dụng đất, Hội đồng xét xử sẽ giao đất ruộng nông nghiệp cho ông B, bà T và bà T3 là những người đang trực tiếp sinh sống tại thôn B để canh tác, sử dụng.

Các đương sự được giao sử dụng tài sản bằng hiện vật có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các đồng thừa kế khác do được hưởng chênh lệch về tài sản.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn H2. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 21/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi về chấp nhận một phần di chúc của cụ Nguyễn Duy N2 có hiệu lực pháp

luật; phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật và nghĩa vụ chịu án phí dân sự của các đương sự.

[3] Về chi phí tố tụng: Các đương sự không có ý kiến gì về việc giải quyết chi phí tố tụng tại Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử giữ nguyên phần quyết định này của Bản án sơ thẩm. Chi phí giám định chữ viết, chữ ký, dấu vân tay của cụ N2, cụ V, ông B tự nguyện chịu cả, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N1 đều thuộc diện người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông B, bà N1. Bà T, bà N, bà T1, bà T2, bà T3, anh H2, anh D phải chịu án phí dân sự đối với phần di sản được hưởng theo quy định.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn H2 số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Duy B1), anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn H2. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi như sau:

Căn cứ vào Điều 631, Điều 633, Điều 634, Điều 635, 636, Điều 646, Điều 647, Điều 648, Điều 649, Điều 650, Điều 652, Điều 653 và Điều 667 Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 357, Điều 468, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 624, Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 631, Điều 632, Điều 634, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 37, Điều 92, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T.

2. Thời điểm mở thừa kế: Cụ Nguyễn Duy N2 chết ngày 04/02/2016, thời điểm mở thừa kế là ngày 04/02/2016. Cụ Nguyễn Thị V chết ngày 07/01/2023, thời điểm mở thừa kế là ngày 07/01/2023.

3. Xác định Giấy thừa kế do cụ Nguyễn Duy N2 lập năm 2010 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B là di chúc của cụ Nguyễn Duy N2 có hiệu lực một phần đối với phần di sản là đất ở và tài sản trên đất. Xác định Giấy thừa kế của cụ Nguyễn Thị V ghi ngày 16 tháng 6 năm 2017 vô hiệu.

4. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Duy N2 và cụ Nguyễn Thị V gồm 07 người gồm: Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị T.

5. Xác định di sản của cụ Nguyễn Duy N2 và cụ Nguyễn Thị V gồm có: 466m² đất thổ cư trị giá 419.400.000 đồng tại thửa số 148 tờ bản đồ số 29, trên đất có gian nhà cấp 4 và các công trình phụ cận, trị giá: 56.752.660 đồng. 1.366m² đất nông nghiệp trị giá 109.280.000 đồng tại cánh đồng Bờ Rề 394m², cánh Cửa Trại 167m², cánh Bờ Cù 805m². Các di sản trên tại thôn B, xã B, huyện A, Hưng Yên.

6. Xác định di sản của cụ Nguyễn Duy N2 là diện tích đất thổ cư 233m² trị giá 209.700.000 đồng, thuộc thửa số 148 tờ bản đồ số 29, thôn B, xã B, huyện A, tỉnh Hưng Yên; ½ giá trị nhà cấp 4 và các công trình phụ cận trên đất là 28.376.330 đồng, cụ N2 đã di chúc cho cháu nội là các anh Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn H2.

7. Xác định di sản của cụ Nguyễn Thị V là diện tích đất thổ cư 233m² trị giá 209.700.000 đồng, tại thửa số 148 tờ bản đồ số 29 tại thôn B, xã B, huyện A, tỉnh Hưng Yên; ½ giá trị nhà cấp 4 và các công trình phụ cận trên đất là 28.376.330 đồng và di sản chung chưa chia của hai cụ là 1.366m² đất nông nghiệp, trị giá 109.280.000 đồng tại cánh đồng Bờ Rề: 394m², cánh Cửa Trại: 167m², cánh Bờ Cù: 805m² tại thôn B, xã B, huyện A, Hưng Yên được phân chia theo pháp luật.

8. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện chia ngôi nhà 5 gian trên thửa đất số 148 tờ bản đồ số 29 và yêu cầu chia 146m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Cánh Chùa thuộc thôn B, xã B, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

9. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không đề nghị về chi phí chăm sóc, mai táng, cải táng, xây mộ cho cụ N2, cụ V; chi phí trông nom, quản lý, tôn tạo di sản.

10. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T2 từ chối nhận di sản là đất nông nghiệp.

11. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N1 giao toàn bộ kỹ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị T.

12. Chia di sản bằng hiện vật:

12.1 Giao anh Nguyễn Văn H2 quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích đất ở là 116,5m², trị giá 104.850.000 đồng; ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ trợ khác trên đất, trị giá là 56.752.660 đồng, tổng là 161.602.660 đồng (*Một trăm sáu mươi một triệu sáu trăm linh hai nghìn sáu trăm sáu mươi đồng*), theo Giấy thừa kế của cụ N2, thuộc thửa số 148 tờ bản đồ số 29 tại thôn B, xã B, huyện A, tỉnh Hưng Yên, theo sơ đồ là hình ABLZXA.

12.2 Giao cho anh Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích đất ở là 116,5m², trị giá 104.850.000 đồng (*Một trăm nghìn bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*), theo Giấy thừa kế của cụ N2, thuộc thửa số 148 tờ bản đồ số 29 tại thôn B, xã B, huyện A, tỉnh Hưng Yên, theo sơ đồ là hình BCKL.

12.3 Giao ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Duy B1), bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị N được quyền đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sử dụng chung thửa đất 148 tờ bản đồ số 29, diện tích 133,1m² trị giá 119.790.000 đồng (*Một trăm mười chín triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng*), theo sơ đồ là hình CDEJK tại địa chỉ: thôn B, xã B, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

12.4 Giao cho bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị T được quyền đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sử dụng chung thửa đất số 148 tờ bản đồ số 29, diện tích 99,9m² (phần di sản bà T hưởng là 66,6m² là kỷ phần của bà và của bà N1, của bà T1 là 33,3m²) trị giá 89.910.000 đồng (*Tám mươi chín triệu chín trăm mười nghìn đồng*), theo sơ đồ là hình EFGHJ tại địa chỉ thôn B, xã B, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

12.5 Giao bà Nguyễn Thị T quản lý, canh tác thửa ruộng nông nghiệp tại xứ đồng Bờ Cừ, có diện tích 805m² trị giá 64.400.000 đồng (*Sáu mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng*).

12.6 Giao ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Duy B1) quản lý, canh tác thửa đất nông nghiệp tại xứ đồng Bờ Rè, có diện tích 394m² trị giá 31.520.000 đồng (*Ba mươi một triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng*).

12.7 Giao bà Nguyễn Thị T3 quản lý, canh tác thửa đất nông nghiệp tại xứ đồng Cửa Trại, có diện tích 167m², trị giá 13.360.000 đồng (*Mười ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng*).

(*Vị trí, kích thước và ranh giới đất giao cho các đương sự được xác định theo sơ đồ kèm theo Bản án*)

13. Trả chênh lệch hưởng di sản:

13.1 Buộc ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Duy B1) có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 9.243.300 đồng (*Chín triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm đồng*).

13.2 Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 19.891.600 đồng (*Mười chín triệu tám trăm chín mươi một nghìn sáu trăm đồng*).

13.3 Buộc anh Nguyễn Văn H2 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 13.033.400 đồng (*Mười ba triệu không trăm ba mươi ba bốn trăm đồng*); trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 2.385.100 đồng (*Hai triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn một trăm đồng*); trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 4.063.400 đồng (*Bốn triệu không trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm đồng*); trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền 8.916.700 đồng (*Tám triệu chín trăm mười sáu nghìn bảy trăm đồng*);

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành cho người được thi hành án của người được thi hành án thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

14. Về chi phí tố tụng: ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Duy B1), bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3 mỗi người phải trả chi phí thẩm định, định giá tài sản cho bà Nguyễn Thị T số tiền là: 1.428.500 đồng (*Một triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng*).

15. Về án phí:

15.1 Về án phí dân sự:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự cho ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Duy B1), bà Nguyễn Thị N1.

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 2.611.210 đồng (*Hai triệu sáu trăm mười một nghìn hai trăm mười đồng*) án phí dân sự, đối trừ số tiền 12.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0000721 ngày 16/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi, bà T đã nộp đủ án phí dân sự, hoàn trả bà T số tiền 9.388.790 đồng (*Chín triệu ba trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm chín mươi đồng*).

- Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T3 mỗi người phải chịu 2.611.210 đồng (*Hai triệu sáu trăm mười một nghìn hai trăm mười đồng*) án phí dân sự. Bà T2 phải chịu 1.700.545 đồng (*Một triệu bảy trăm nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng*) án phí dân sự.

Anh Nguyễn Văn D phải chịu 5.242.500 đồng (*Năm triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng*) án phí dân sự.

Anh Nguyễn Văn H2 phải chịu 6.661.316 đồng (*Sáu triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn ba trăm mười sáu đồng*) án phí dân sự.

15.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà T1, bà N, anh D, anh H2 số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu tiền số 0000810, 0000811 cùng ngày 04/7/2024, 0000813 ngày 05/7/2024, 0000816 ngày 08/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân Thi.

16. Người được giao quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- TA, THA huyện Ân Thi
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Nga